

VINAYAPIṬAKE
PĀCITTIYAPĀḶI

BHIKKHUVIBHAṄGO
DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀCITTIYA

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHUU
TẬP HAI

7. PĀṬIDESANĪYAKAṆḌO

Ime kho panāyasmanto cattāro pāṭidesanīyā dhammā uddesaṃ āgacchanti.

7. 1. PAṬHAMA PĀṬIDESANĪYA SIKKHĀPADAMAṀ

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena aññataro bhikkhunī sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā paṭikkamanakāle aññataraṃ bhikkhuṃ passitvā etadavoca: “Handayya bhikkhaṃ patigaṇhāhī ”ti.¹ “Suṭṭhu bhaginī ”ti sabbeva aggahesi. Sā upakaṭṭhe kāle nāsakkhi piṇḍāya carituṃ, chinnabhattā ahoṣi. Atha kho sā bhikkhunī dutiyampi divasaṃ –pe– tatiyampi divasaṃ sāvatthiyaṃ piṇḍāya caritvā paṭikkamanakāle naṃ bhikkhuṃ passitvā etadavoca: “Handayya bhikkhaṃ patigaṇhāhī ”ti. “Suṭṭhu bhaginī ”ti sabbeva aggahesi. Sā upakaṭṭhe kāle nāsakkhi piṇḍāya carituṃ, chinnabhattā ahoṣi.

2. Atha kho sā bhikkhunī catuttho divase rathikāya pavedhenti² gacchati. Setṭhi gahapati rathena paṭipathaṃ āgacchanto taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: “Apehayye ”ti. Sā okkamanti² tattheva paripati. Setṭhi gahapati taṃ bhikkhuniṃ khamāpesi: “Khamāhayye mayā nipātītā ”ti?³ “Nāhaṃ gahapati tayā nipātītā, api ca ahameva dubbalā ”ti. “Kissa pana tvamaṃ ayye dubbalā ”ti? Atha kho sā bhikkhunī setṭhissa gahapatissa etamatthaṃ ārocesi. Setṭhi gahapati taṃ bhikkhuniṃ gharaṃ netvā bhojetvā ujjhāyati khīyati vipāceti: “Kathaṃ hi nāma bhadantā bhikkhuniyā hatthato āmisaṃ paṭiggahessanti, kicchālābho mātuḡāmo ”ti?

3. Assosamaṃ kho bhikkhū tassa setṭhissa gahapatissa ujjhāyantassa khīyantassa vipācentassa. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma bhikkhu bhikkhuniyā hatthato āmisaṃ paṭiggahessatī ”ti? –pe– “Saccamaṃ kira tvamaṃ bhikkhu bhikkhuniyā hatthato āmisaṃ paṭiggahesī ”ti? “Saccamaṃ bhagavā ”ti. “Ñātikā te bhikkhu aññātikā ”ti? “Aññātikā bhagavā ”ti. “Aññātakō moghapurisa aññātikāya na jānāti patirūpaṃ vā appatirūpaṃ vā santaṃ vā asantaṃ vā. Kathaṃ hi nāma tvamaṃ moghapurisa aññātikāya bhikkhuniyā hatthato āmisaṃ paṭiggahessasi? Netamaṃ moghapurisa, appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

¹ paṭigaṇhāhī - Ma.

² pavedhanti - Syā, PTS.

³ vokkamanti - Ma.

⁴ mayāsi pātītā ti - Ma.

7. CHƯƠNG PĀṬIDESANĪYA:

Bạch chư đại đức, bốn điều *pāṭidesanīya* này được đưa ra đọc tụng.

7. 1. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ NHẤT:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, có vị tỳ khưu ni nọ sau khi đi khất thực ở trong thành Sāvattihī đến lúc đi trở về đã nhìn thấy vị tỳ khưu nọ và đã nói điều này: - “Này ngài đại đức, hãy nhận lãnh vật thực.” - “Này sư tỷ, tốt lắm!” Rồi đã nhận lãnh hết tất cả. Khi thời giờ đã kề cận, vị ni ấy đã không thể đi khất thực nên bữa ăn đã bị lỡ. Sau đó, vào ngày thứ nhì—(như trên)— vào ngày thứ ba, vị tỳ khưu ni ấy sau khi đi khất thực ở trong thành Sāvattihī đến lúc đi trở về đã nhìn thấy vị tỳ khưu ấy và đã nói điều này: - “Này ngài đại đức, hãy nhận lãnh vật thực.” - “Này sư tỷ, tốt lắm!” Rồi đã nhận lãnh hết tất cả. Khi thời giờ đã kề cận, vị ni ấy đã không thể đi khất thực nên bữa ăn đã bị lỡ.

2. Sau đó vào ngày thứ tư, vị tỳ khưu ni ấy run lập cập đi trên đường. Người gia chủ đại phú đang đi xe ngược chiều đã nói với vị tỳ khưu ni ấy điều này: - “Này ni sư, hãy tránh ra.” Vị ni ấy trong lúc bước xuống đã bị té ngã ngay tại chỗ ấy. Người gia chủ đại phú đã xin lỗi vị tỳ khưu ni ấy: - “Thưa ni sư, xin hãy thứ lỗi. Ni sư đã bị tôi làm té ngã.” - “Này gia chủ, không phải ta đã bị người làm té ngã mà chính vì ta đây đuối sức.” - “Thưa ni sư, vì sao ni sư đuối sức?” Khi ấy, vị tỳ khưu ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho người gia chủ đại phú. Người gia chủ đại phú ấy đã đưa vị tỳ khưu ni ấy về nhà, dâng thức ăn, rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các ngài đại đức lại nhận lãnh vật thực từ tay của tỳ khưu ni? Là người nữ có lợi lộc khó khăn!”

3. Các tỳ khưu đã nghe được người gia chủ đại phú phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ít ham muốn, —(như trên)— các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao tỳ khưu lại nhận lãnh vật thực từ tay của tỳ khưu ni?” —(như trên)— “Này tỳ khưu, nghe nói người nhận lãnh vật thực từ tay của tỳ khưu ni, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” - “Này tỳ khưu, là nữ thân quyến của người hay không phải là nữ thân quyến?” - “Bạch Thế Tôn, không phải là nữ thân quyến.” - “Này kẻ rồ dại, người nam không phải là thân quyến không biết điều gì thích hợp hay không thích hợp, điều gì đúng hay không đúng đối với người nữ không phải là thân quyến. Này kẻ rồ dại, vì sao người lại nhận lãnh vật thực từ tay tỳ khưu ni không phải là thân quyến vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, —(như trên)— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Yo pana bhikkhu aññātikāya bhikkhuniyā antaragharaṃ pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādeyya vā bhuñjeyya vā paṭidesetabbaṃ tena bhikkhunā: ‘Gārayhaṃ āvuso dhammaṃ āpajjiṃ asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemī’”ti.

4. **Yo panā** ’ti yo yādiso –pe–

Bhikkhū ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ‘bhikkhū’ ti.

Aññātikā nāma mātito vā pitito vā yāva sattamā pitāmahayugā asambaddhā.

Bhikkhunī nāma ubhato saṅghe upasampannā.

Antaragharaṃ nāma rathikā¹ byūhaṃ siṅghāṭakaṃ gharaṃ.

Khādanīyaṃ nāma pañcabhojanāni yāmakālikaṃ sattāhakālikaṃ yāvajīvikaṃ ṭhapetvā, avasesaṃ khādanīyaṃ nāma.

Bhojanīyaṃ nāma pañcabhojanāni: odano kummāso sattu maccho maṃsaṃ. ‘Khādissāmi bhuñjissāmi’ ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

Aññātikāya aññātikasaññī antaragharaṃ pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādati vā bhuñjati vā, āpatti pāṭidesanīyassa. Aññātikāya vematiko antaragharaṃ pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādati vā bhuñjati vā, āpatti pāṭidesanīyassa. Aññātikāya ñātikasaññī antaragharaṃ pavitṭhāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā sahatthā paṭiggahetvā khādati vā bhuñjati vā, āpatti pāṭidesanīyassa.

Yāmakālikaṃ sattāhakālikaṃ yāvajīvikaṃ āhāratthāya patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti dukkaṭassa. Ekato upasampannāya hatthato khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā ‘khādissāmi bhuñjissāmi’ ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti dukkaṭassa.

¹ rathiyā - Syā, PTS.

“Vị tỳ khưu nào tự tay nhận lãnh vật thực cứng hoặc vật thực mềm từ tay tỳ khưu ni không phải là thân quyến đã đi vào xóm nhà, rồi nhai hoặc ăn thì vị tỳ khưu ấy nên thú nhận rằng: ‘Bạch chư đại đức, tôi đã vi phạm tội đáng chê trách, không có lợi ích, cần phải thú nhận; tôi xin thú nhận tội ấy.’”

4. **Vị nào:** là bất cứ vị nào –(như trên)–

Tỳ khưu: –nt– Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

(Người nữ) không phải là thân quyến nghĩa là người nữ không có liên hệ họ hàng cho đến bảy thế hệ tổ tiên từ dòng bên mẹ hoặc từ dòng bên cha.

Tỳ khưu ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Xóm nhà nghĩa là con đường có xe cộ, ngõ cụt, giao lộ, căn nhà.

Vật thực cứng nghĩa là trừ ra năm loại vật thực, vật dùng đến hết đêm, vật dùng trong bảy ngày, và vật dùng suốt đời; phần còn lại gọi là vật thực cứng.

Vật thực mềm nghĩa là năm loại vật thực (gồm có) cơm, súp, bánh, cá, thịt. Vị (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi thọ nhận thì phạm tội *dukkata*. Mỗi một lần nuốt xuống thì phạm tội *pāṭidesanīya*.

Không phải là nữ thân quyến, nhận biết không phải là nữ thân quyến, vị tự tay nhận lãnh vật thực cứng hoặc vật thực mềm từ tay của vị ni đã đi vào xóm nhà rồi nhai hoặc ăn thì phạm tội *pāṭidesanīya*. Không phải là nữ thân quyến, có sự hoài nghi, vị tự tay nhận lãnh vật thực cứng hoặc vật thực mềm từ tay của vị ni đã đi vào xóm nhà rồi nhai hoặc ăn thì phạm tội *pāṭidesanīya*. Không phải là nữ thân quyến, (lầm) tưởng là nữ thân quyến, vị tự tay nhận lãnh vật thực cứng hoặc vật thực mềm từ tay của vị ni đã đi vào xóm nhà rồi nhai hoặc ăn thì phạm tội *pāṭidesanīya*.

Vị nhận lãnh vật dùng đến hết đêm, vật dùng trong bảy ngày, vật dùng suốt đời vì mục đích vật thực thì phạm tội *dukkata*. Mỗi một lần nuốt xuống thì phạm tội *dukkata*. Vị (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi nhận lãnh từ tay của vị ni tu lên bậc trên từ một hội chúng thì phạm tội *dukkata*. Mỗi một lần nuốt xuống thì phạm tội *dukkata*.

Ñātikāya aññātikasaññī, āpatti dukkaṭassa. Ñātikāya vematiko, āpatti dukkaṭassa. Ñātikāya ñātikasaññī, anāpatti.

Anāpatti ñātikāya, dāpeti na deti, upanikkhipitvā deti, antarārāme, bhikkhunūpassaye, titthiyaseyyāya, paṭikkamane, gāmato nīharatvā deti, yāmakālikam sattaḥakālikam yāvajivikam ‘sati paccaye paribhuñjā ’ti deti, sikkhamānāya, sāmaṇerāya, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Paṭhamapāṭidesanīya sikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

7. 2. DUTIYAPĀṬIDESANĪYA SIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena bhikkhū kulesu nimantitā bhuñjanti. Chabbaggiyā bhikkhuniyo chabbaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ vosāsantiyo ṭhitā honti: “Idha sūpaṃ detha, idha odanaṃ dethā ”ti, chabbaggiyā bhikkhū yāvadattaṃ bhuñjanti. Aññe bhikkhū na cittarūpaṃ labhanti. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhū bhikkhuniyo vosāsantiyo na nivāressanti ”ti? –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave bhikkhuniyo vosāsantiyo na nivārethā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā bhikkhuniyo vosāsantiyo na nivāressatha? Netaṃ moghapurisā, appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Bhikkhū paneva kulesu nimantitā bhuñjanti. Tatra ce sā¹ bhikkhunī vosāsamānarūpā ṭhitā hoti: ‘Idha sūpaṃ detha idha odanaṃ dethā ’ti. Tehi bhikkhūhi sā bhikkhunī apasādetabbā: ‘Apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū bhuñjanti ’ti. Ekassapi ce² bhikkhuno nappaṭibhāseyya taṃ bhikkhunīṃ apasādetuṃ: ‘Apasakka tāva bhagini, yāva bhikkhū bhuñjanti ’ti. Paṭidesetabbaṃ tehi bhikkhūhi: ‘Gārayhaṃ āvuso dhammaṃ āpajjimhā asappāyaṃ pāṭidesanīyaṃ, taṃ paṭidesemā ”ti.

¹ sā iti padaṃ Syā potthake na dissati.

² ekassa cepi - Ma, PTS.

Nữ thân quyến, (lâm) tưởng không phải là nữ thân quyến, phạm tội *dukkata*. Nữ thân quyến, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Nữ thân quyến, nhận biết là nữ thân quyến thì vô tội.

Từ vị (tỳ khưu ni) là nữ thân quyến, (vị ni) bảo (người khác) trao cho chứ không tự trao cho, (vị ni) sau khi để xuống rồi cho, ở trong tu viện, ở chỗ trú ngụ của các tỳ khưu ni, ở chỗ ngủ của các tu sĩ ngoại đạo, khi đi trở về, (vị ni) mang từ làng về rồi cho, (vị ni) cho vật dùng đến hết đêm vật dùng trong bảy ngày vật dùng suốt đời (nói rằng): ‘Hãy thọ dụng khi có duyên cớ,’ từ cô ni tu tập sự, từ sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học *pāṭidesanīya* thứ nhất.

--ooOoo--

7. 2. ĐIỀU HỌC PĀṬIDESANĪYA THỨ NHÌ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu được thỉnh mời đang thọ thực ở các gia đình. Các tỳ khưu ni nhóm Lục Sư đứng hướng dẫn sự phục vụ đến các tỳ khưu nhóm Lục Sư (nói rằng): - “Hãy dâng xúp ở đây, hãy dâng cơm ở chỗ này.” Các tỳ khưu nhóm Lục Sư thọ thực theo như ý thích. Các tỳ khưu khác thọ thực không được như ý. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư không ngăn cản các tỳ khưu ni đang hướng dẫn sự phục vụ?” –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người không ngăn cản các tỳ khưu ni đang hướng dẫn sự phục vụ, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– “Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại không ngăn cản các tỳ khưu ni đang hướng dẫn sự phục vụ vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Trường hợp các tỳ khưu được thỉnh mời thọ thực ở các gia đình. Nếu tại nơi ấy có vị tỳ khưu ni đứng hướng dẫn sự phục vụ (nói rằng): ‘Hãy dâng xúp ở đây, hãy dâng cơm ở chỗ này.’ Vị tỳ khưu ni ấy nên bị từ chối bởi các tỳ khưu ấy (nói rằng): ‘Này sư tỷ, hãy lui ra cho đến khi nào các tỳ khưu thọ thực xong.’ Nếu không một vị tỳ khưu nào lên tiếng để từ chối tỳ khưu ni ấy (nói rằng): ‘Này sư tỷ, hãy lui ra cho đến khi nào các tỳ khưu thọ thực xong’ thì các tỳ khưu ấy nên thú nhận rằng: ‘Bạch chư đại đức, chúng tôi đã vi phạm tội đáng chê trách, không có lợi ích, cần phải thú nhận; chúng tôi xin thú nhận tội ấy.’”

2. **Bhikkhū paneva kulesu nimantitā bhuñjantī** 'ti¹ **Kulaṃ** nāma cattāri kulāni: khattiyakulaṃ brāhmaṇakulaṃ vessakulaṃ suddakulaṃ.

Nimantitā bhuñjantī 'ti pañcannaṃ bhojanānaṃ aññatarena bhojanena nimantitā bhuñjanti.

Bhikkhunī nāma ubhato saṅghe upasampannā.

Vosāsantī nāma yathāmittatā yathāsandiṭṭhatā yathāsambhattatā yathāsamānūpajjhāyakatā yathāsamānācariyakatā 'idha sūpaṃ detha, idha odanaṃ dethā 'ti, esā² vosāsantī nāma.

Tehi bhikkhuhī 'ti bhuñjamānehi bhikkhūhi.

Sā bhikkhunī 'ti yā sā vosāsantī bhikkhunī. Tehi bhikkhūhi sā bhikkhunī apasādetabbā: 'Apasakka tāva bhagini yāva bhikkhū bhuñjantī 'ti. Ekassapi ce³ bhikkhuno anapasādite⁴ 'khādissāmi bhuñjissāmi 'ti patigaṇhāti, āpatti dukkaṭassa. Ajjhohāre ajjhohāre āpatti pāṭidesanīyassa.

Upasampannāya upasampannasaññī vosāsantiyā na nivāreti, āpatti pāṭidesanīyassa. Upasampannāya vematiko vosāsantiyā na nivāreti, āpatti pāṭidesanīyassa. Upasampannāya anupasampanna saññī vosāsantiyā na nivāreti, āpatti pāṭidesanīyassa.

Ekato upasampannāya vosāsantiyā na nivāreti, āpatti dukkaṭassa. Anupasampannāya upasampannasaññī, āpatti dukkaṭassa. Anupasampannāya vematiko, āpatti dukkaṭassa. Anupasampannāya anupasampannasaññī, anāpatti.

Anāpatti attano bhattaṃ dāpeti na deti, aññassa⁵ bhattaṃ deti na dāpeti, yaṃ na dinnāṃ taṃ dāpeti, yattha na dinnāṃ tattha dāpeti, sabbesaṃ samakaṃ dāpeti, sikkhamānāya⁶ vosāsati, sāmaṇerāya⁷ vosāsati, pañca-bhojanāni ṭhapetvā sabbattha anāpatti, ummattakassa, ādikammikassā "ti.

Dutiyapāṭidesanīya sikkhāpadaṃ.

--ooOoo--

¹ bhuñjanti - Sīmu 1.

² ayaṃ - Syā.

³ ekassa cepi - Ma, PTS.

⁴ anapasādito - Ma.

⁵ aññesaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ sikkhamānā - Ma, Syā, PTS.

⁷ sāmaṇerī - Ma, Syā, PTS.

2. Trường hợp các tỳ khưu được thỉnh mời thọ thực ở các gia đình: **Gia đình** nghĩa là có bốn loại gia đình: gia đình Sát-đế-ly, gia đình Bà-la-môn, gia đình thương buôn, và gia đình hạng cùng đinh.

Được thỉnh mời thọ thực: được thỉnh mời thọ thực loại vật thực nào đó thuộc về năm loại vật thực.

Tỳ khưu ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

(Vị ni) đang hướng dẫn sự phục vụ nghĩa là (nói rằng): ‘Hãy dâng xúp ở đây, hãy dâng cơm ở chỗ này’ thuận theo tình bạn bè, thuận theo sự đồng quan điểm, thuận theo sự thân thiết, thuận theo sự có chung thầy tế độ, thuận theo sự có chung thầy dạy học; điều này gọi là (vị ni) đang hướng dẫn sự phục vụ.

Bởi các tỳ khưu ấy: bởi các vị tỳ khưu đang thọ thực.

Vị tỳ khưu ni ấy: là vị tỳ khưu ni đang hướng dẫn sự phục vụ. Các tỳ khưu ấy nên từ chối vị tỳ khưu ni ấy (nói rằng): ‘Này sư tỷ, hãy lui ra cho đến khi nào các tỳ khưu thọ thực xong.’ Nếu không một vị tỳ khưu nào từ chối, vị (nghĩ rằng): ‘Ta sẽ nhai, ta sẽ ăn’ rồi nhận lãnh thì phạm tội *dukkata*. Mỗi một lần nuốt xuống thì phạm tội *pāṭidesanīya*.

Người nữ đã tu lên bậc trên, nhận biết là đã tu lên bậc trên, vị không ngăn cản vị ni đang hướng dẫn sự phục vụ thì phạm tội *pāṭidesanīya*. Người nữ đã tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, vị không ngăn cản vị ni đang hướng dẫn sự phục vụ thì phạm tội *pāṭidesanīya*. Người nữ đã tu lên bậc trên, (lầm tưởng) là chưa tu lên bậc trên, vị không ngăn cản vị ni đang hướng dẫn sự phục vụ thì phạm tội *pāṭidesanīya*.

Vị không ngăn cản vị ni tu lên bậc trên từ một hội chúng đang hướng dẫn sự phục vụ thì phạm tội *dukkata*. Người nữ chưa tu lên bậc trên, (lầm tưởng) là đã tu lên bậc trên, phạm tội *dukkata*. Người nữ chưa tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Người nữ chưa tu lên bậc trên, nhận biết là chưa tu lên bậc trên thì vô tội.

(Vị tỳ khưu ni) bảo (người khác) dâng chớ không tự dâng bữa ăn của bản thân, (vị ni) tự dâng chớ không bảo dâng bữa ăn của những người khác, (vị ni) bảo dâng vật chưa được dâng, (vị ni) bảo dâng nơi nào chưa được dâng, (vị ni) bảo dâng đồng đều cho tất cả, cô ni tu tập sự hướng dẫn sự phục vụ, vị sa di ni hướng dẫn sự phục vụ, trừ ra năm loại vật thực còn tất cả (các thức khác) không phạm tội, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học *pāṭidesanīya* thứ nhì.

--ooOoo--